

Số: **6399/QĐ-UBND**

Chương Mỹ, ngày **09** tháng **7** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Chương Mỹ về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Chương Mỹ năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Chương Mỹ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

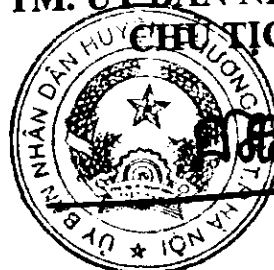
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố HN;
- Sở Tài chính TP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBMTTQ huyện và các đoàn thể;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Mạnh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ



Biểu số 96/CK-NSNN Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính

QUẢN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.935.927	2.542.468	131,3
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	517.278	297.113	57,4
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	426.771	206.606	48,4
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	90.507	90.507	100,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.418.649	1.814.249	127,9
-	Thu bổ sung cân đối	998.835	998.835	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	419.814	815.414	194,2
3	Thu kết dư		126.249	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		293.065	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		10.201	
6	Ghi thu ghi chi tiền đất		1.591	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.935.927	2.371.065	122,5
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.516.113	1.774.771	117,1
1	Chi đầu tư phát triển	457.297	569.854	124,6
2	Chi thường xuyên	994.928	1.204.917	121,1
3	Dự phòng ngân sách	37.903		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.985		-
II	Chi các chương trình mục tiêu	419.814	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	215.000		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	204.814		-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		559.921	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		34.782	
V	Ghi thu ghi chi tiền đất		1.591	
C	Kết dư ngân sách		171.403	



Biểu số 97/CK-NSNN Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	417.000	517.278	934.403	718.017	224,1	138,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	417.000	517.278	515.089	298.703	123,5	57,7
I	Thu nội địa	417.000	517.278	515.077	298.691	123,5	57,7
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	155.500	54.425	130.727	44.697	84,1	82,1
	- Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	123.500	43.225	103.709	35.474	84,0	82,1
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước		-	94	33		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	11.200	26.767	9.033	83,6	80,7
	- Thuế tài nguyên		-	157	157		
	- Thuế môn bài		-				
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-		-		
2	Thuế thu nhập cá nhân	30.100	10.535	30.027	10.510	99,8	99,8
3	Thuế bảo vệ môi trường		-				
4	Lệ phí trước bạ	90.500	34.600	107.762	41.914	119,1	121,1
5	Thu phí, lệ phí	9.600	9.600	40.420	6.668	421,0	69,5
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	8.314	8.314	118,8	
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000	30.000	35.579	35.549	118,6	118,5
8	Thu tiền sử dụng đất	80.800	357.618	117.455	117.455	145,4	32,8
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	157			
10	Thu khác ngân sách	6.000	6.000	28.728	17.676	478,8	294,6
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	7.500	7.500	11.941	11.941	159,2	
12	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		-	3.967	3.967		
II	Các khoản huy động, đóng góp			12	12		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			126.249	126.249		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			293.065	293.065		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

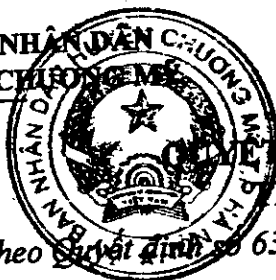
(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	2.542.469	1.815.453	727.016	2.371.064	1.655.341	715.724	93,3	91,2	98,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.628.554	1.237.632	390.922	1.210.202	954.398	255.804	74,3	77,1	65,4
I	Chi đầu tư phát triển	387.688	260.807	126.881	220.829	202.335	18.494	57,0	77,6	14,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	387.688	260.807	126.881	220.829	202.335	18.494	57,0	77,6	14,6
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	114.232	114.232		-		-			
		1.054.603	821.103	233.500	989.373	752.063	237.310	93,8	91,6	101,6
II	Chi thường xuyên									
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	545.382	544.558	824	541.030	541.030		99,2	99,4	0,0
V	Dự phòng ngân sách	37.903	32.806	5.097						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	148.360	122.916	25.444						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	913.915	577.821	336.094	566.160	229.051	337.109	61,9	39,6	100,3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	301.273	85.850	215.423	223.415	4.387	219.028	74,2	5,1	101,7
1	Kinh phí đầu tư	297.523	82.100	215.423	219.923	895	219.028	73,9		101,7
a	Nguồn năm 2019	215.000	-	215.000	139.756	-	139.756	65,0		65,0
	- Xây dựng NTM	215.000	-	215.000	139.756	-	139.756	65,0		
2	Kinh phí chi thường xuyên	3.750	3.750		3.491	3.491				
	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyển nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)	3.750	3.750		3.491	3.491		93,1	93,1	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	612.642	491.971	120.671	342.745	224.665	118.080			
1	Kinh phí đầu tư	382.599	382.599		130.693	130.693				
a	Đầu năm	97.250	97.250		48.603	48.603				
+	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	84.250	84.250		47.384	47.384		56,2	56,2	
+	Bổ sung có mục tiêu XDCB từ nguồn xổ số	13.000	13.000		1.220	1.220		9,4	9,4	
b	Bổ sung trong năm	284.700	284.700		82.090	82.090		28,8	28,8	
+	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	284.700	284.700		82.090	82.090		28,8		
c	Nguồn chuyển nguồn	649	649							
	Các dự án xử lý cấp bách (QĐ số 5883 ngày 30/10/2018)	462	462					0,0	0,0	
	CTMT XDCB	18	18							

TT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Các dự án về trường học	170	170							
2	Kinh phí chi thường xuyên	230.043	109.371	120.671	212.052	93.972	118.080			
a	Đầu năm	103.814	100.965	2.849	93.818	90.969	2.849			
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	5.021	5.021	-	5.021	5.021	-			
	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	209	209	-	24	24	-			
	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	1.818	1.818	-	1.149	1.149	-			
	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo luật BHXH	234	234	-	217	217	-	92,7		
	KP tăng thêm cho UBNDTTQ cho UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018.	1.569	-	1.569	1.569	-	1.569	100,0		
	Kinh phí TH đề án sửa học đường (QĐ 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018)	24.424	24.424		16.392	16.392	-	67,1		
	Kinh phí dạy nghề PT cho HS các trường công lập trực thuộc sở GD&ĐT	2.011	2.011	-	1.017	1.017	-	50,6	50,6	
	Kinh phí đại hội MTTQ nhiệm kỳ 2019-2024 (350 cho huyện; 40 triệu/ xã, thị trấn)	1.630	350	1.280	1.630	350	1.280	100,0	100,0	100,0
	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực theo quy định	1.800	1.800	-	1.800	1.800	-			
	Kinh phí hoạt động của Đội Thanh tra xây dựng (QĐ 4956/QĐ-UBND ngày	2.756	2.756	-	2.756	2.756	-	100,0	100,0	
	KP duy tu, duy trì vệ sinh môi trường	361	361	-	361	361	-	100,0	100,0	
	KP quà tết, quà 27/7 và quà 02/9 cho các đối tượng chính sách năm 2019	13.981	13.981	-	13.883	13.883	-	99,3	99,3	
	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-			
b	Bổ sung trong năm	110.900	7.555	103.345	106.348	3.002	103.345			
	Hỗ trợ dịch tả lỵ châu phi	103.725	807	102.918	103.725	807	102.918			
	Tính gián biên chế	1.433	1.106	327	1.433	1.106	327	100,0	100,0	100,0
	QĐ số 4612/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 về XD, SC nhà ở đối với cựu TNXP	100	-	100	100	-	100	100,0		
	QĐ số 6632 ngày 15/11/2019 KP cấp bù học phí theo nghị định 86/2015/NĐ-CP	75	75	-	75	75	-			
	QĐ số 6632 ngày 15/11/2019 KP theo nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019	5.567	5.567	-	1.015	1.015	-	18,2	18,2	
c	Nguồn chuyển nguồn	15.329	852	14.477	11.886	-	11.886	77,5		
	Quy hoạch NTM	6.855	-	6.855	6.855	-	6.855	100,0		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Quy hoạch giao huyện làm chủ đầu tư	397	397	-	-	-	-	0,0	0,0	
	Kinh phí tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích xếp hạng QĐ số 6269 ngày 16/11/2018	3.030	-	3.030	3.030	-	3.030	100,0		
	KP dạy nghề phổ thông cấp THPT (học kỳ 1 năm 2018-2019) (QĐ số 5883 ngày 30/10/2018)	454	454	-	-	-	-	0,0	0,0	
	Hỗ trợ thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận QSD đất sau dồn điền đổi thửa	4.592	-	4.592	2.001	-	2.001			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	559.921	447.310	112.611			
D	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	-	-	-	34.782	24.581	10.201			
	Nộp 02 dự án trường học: Trường Tiểu học Hữu Văn; Trường THCS Hồng Phong				4.900	4.900				
	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn				335	335				
	XDCB nguồn xổ số				1.683	1.683				
	Trợ cấp 1 lần theo QĐ số 24				472	472				
	Cấp giấy CNQSD đất				543	543				
	Quà tết				78	78				
	Sửa chữa nhà ở hộ nghèo				575	575				
	Tặng quà 27/7				24	24				
	Quà 02/9				5	5				
	Cấp bù học phí theo NĐ 86/CP				315	315				
	BHXH tự nguyện				7	7				
	Chương trình mục tiêu XDCB				4.021	4.021				
	Kinh phí giảm nghèo				469	469				
	CTMT về dự án trường học				1.209	1.209				
	Quy hoạch xây dựng NTM và đề án xây dựng NTM				623	312	312			
	Đo đạc, cấp GCN QSD đất sau dồn điền đổi thửa				1.493	746	746			
	Trường Tiểu học Hữu Văn				747	747	-			
	Trường THCS Hồng Phong				398	398	-			
	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm điểm dân cư				13.106	6.553	6.553			
	Cấp đổi, cấp lại giấy CN QSD đất nông nghiệp				2.378	1.189	1.189			
	Nộp trả ngân sách huyện				1.401	-	1.401			



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
		1	2	3=2-1	4=2/1
A	B				
	TỔNG CHI NSDP	1.913.627	2.215.929	818.060	115,8
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	181.572	560.589	379.017	
	Bổ sung cân đối	178.723	178.723	-	100,0
	Bổ sung mục tiêu	2.849	381.866	379.017	13403,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.732.055	1.208.030	439.044	69,7
I	Chi đầu tư phát triển	457.297	333.923		73,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	457.297	332.332		72,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	351.377	119.980	(231.397)	34,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	51.700	15.712	(35.988)	30,4
-	Chi văn hóa thông tin	22.269	17.185	(5.084)	77,2
-	Chi bảo vệ môi trường	6.212	979	(5.233)	15,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	261.886	160.806	(101.080)	61,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.371	17.670	(12.701)	58,2
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	100	-	(100)	-
2	Ghi thu ghi chi tiền đất	1.591	1.591	-	100,0
II	Chi thường xuyên	799.002	849.526	50.524	106,3
	Trong đó: tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	31.467			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	485.093	541.030	55.937	111,5
-	Chi quốc phòng	6.245	11.647	5.402	186,5
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.592	5.742	1.150	125,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.399	3.488	(1.911)	64,6
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh và thể thao	12.352	11.859	(493)	96,0
-	Chi bảo vệ môi trường	28.131	21.094	(7.037)	75,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	62.001	48.424	(13.577)	78,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.390	85.347	36.957	176,4
-	Chi bảo đảm xã hội	117.438	114.517	(2.921)	97,5
-	Chi thường xuyên khác	29.361	6.378	(22.983)	21,7

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
V	Dự phòng ngân sách (đã quyết toán chi vào các lĩnh vực)	32.806	-	(32.806)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.985	-	(25.985)	
VII	TP bổ sung có mục tiêu	416.965	-	(416.965)	
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	24.581	24.581	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	447.310	447.310	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ



Biểu số 100/CK-NSNN Thông tư số 343/2016/TT-BTC

Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.376.041	885.649	1.271.642	218.750	215.000	3.750	2.215.931	756.755	1.455.684	3.491	-	3.491	93,3	85,4	114,5
1	Chi các cơ quan, đơn vị	1.659.730	758.345	897.635	3.750	-	3.750	1.183.450	358.295	821.664	3.491	-	3.491	71,3	47,2	91,5
1.1	Chi thường xuyên	934.224	32.839	897.635	3.750	-	3.750	849.526	24.371	821.664	3.491	-	3.491	90,9		91,5
1	Sự nghiệp giáo dục (các trường)	544.558	8.658	535.900	-	-	-	515.935	8.647	507.288	-	-	-	94,7		94,7
2	VP HĐND&UBND	17.537	-	17.537	-	-	-	17.206	-	17.206	-	-	-	98,1		98,1
3	Phòng kinh tế	18.223	321	15.949	1.953	-	1.953	17.943	320	15.735	1.887	-	1.887	98,5		98,7
4	Phòng Tư pháp	2.184	-	2.184	-	-	-	2.184	-	2.184	-	-	-	100,0		100,0
5	Phòng quản lý đô thị	24.315	22.010	2.305	-	-	-	17.709	15.403	2.305	-	-	-	72,8		100,0
6	Phòng Tài chính kế hoạch	4.476	-	4.476	-	-	-	4.200	-	4.200	-	-	-	93,8		93,8
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	14.069	-	14.069	-	-	-	14.012	-	14.012	-	-	-	99,6		99,6
8	Phòng Y tế	2.097	-	2.097	-	-	-	2.022	-	2.022	-	-	-	96,4		96,4
9	Phòng Lao Động - TBXH	118.527	-	116.730	1.797	-	1.797	104.045	-	102.441	1.604	-	1.604	87,8		87,8
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.454	-	2.454	-	-	-	2.436	-	2.436	-	-	-	99,2		99,2
11	Phòng T nguyên & M trường	5.201	-	5.201	-	-	-	5.087	-	5.087	-	-	-	97,8		97,8
12	Phòng Nội vụ	6.578	-	6.578	-	-	-	5.964	-	5.964	-	-	-	90,7		90,7
13	Đội Quản lý trật tự và XD đô thị	3.312	-	3.312	-	-	-	3.312	-	3.312	-	-	-	100,0		100,0
14	Thanh tra huyện	3.039	-	3.039	-	-	-	3.039	-	3.039	-	-	-	100,0		100,0
15	Huyện Ủy	20.033	-	20.033	-	-	-	20.033	-	20.033	-	-	-	100,0		100,0
16	Mặt trận Tổ quốc	2.311	-	2.311	-	-	-	2.311	-	2.311	-	-	-	100,0		100,0
17	Huyện đoàn	2.211	-	2.211	-	-	-	2.211	-	2.211	-	-	-	100,0		100,0
18	Hội Phụ nữ	1.466	-	1.466	-	-	-	1.466	-	1.466	-	-	-	100,0		100,0
19	Hội nông dân	1.368	-	1.368	-	-	-	1.368	-	1.368	-	-	-	100,0		100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
20	Hội Cựu chiến binh	711	-	711	-	-	-	711	-	711	-	-	-	100,0		100,0
21	Trung tâm BD chính trị	4.250	-	4.250	-	-	-	4.250	-	4.250	-	-	-	100,0		100,0
22	Trung tâm Đào tạo nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	7.628	-	7.628	-	-	-	5.574	-	5.574	-	-	-	73,1		73,1
23	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.906	-	2.906	-	-	-	2.906	-	2.906	-	-	-	100,0		100,0
24	Trung tâm văn hóa-Thông tin và Thể thao	10.501	1.850	8.651	-	-	-	8.593	-	8.593	-	-	-	81,8		99,3
25	Hội Người mù	457	-	457	-	-	-	457	-	457	-	-	-	100,0		100,0
26	Hội chữ thập đỏ	804	-	804	-	-	-	804	-	804	-	-	-	100,0		100,0
27	Tòa án	300	-	300	-	-	-	300	-	300	-	-	-	100,0		100,0
28	Viện Kiểm sát	225	-	225	-	-	-	225	-	225	-	-	-	100,0		100,0
29	Thủ hành án	90	-	90	-	-	-	90	-	90	-	-	-	100,0		100,0
30	Hội Phật giáo	101	-	101	-	-	-	101	-	101	-	-	-	100,0		100,0
31	Hội người cao tuổi	242	-	242	-	-	-	242	-	242	-	-	-	100,0		100,0
32	Hội đồng Y	30	-	30	-	-	-	30	-	30	-	-	-	100,0		100,0
33	Hội cựu TN xung phong	142	-	142	-	-	-	142	-	142	-	-	-	100,0		100,0
34	Hội cựu giáo chức	52	-	52	-	-	-	52	-	52	-	-	-	100,0		100,0
35	Hội Lâm vườn	48	-	48	-	-	-	48	-	48	-	-	-	100,0		100,0
36	Hội nạn nhân CD da cam	50	-	50	-	-	-	50	-	50	-	-	-	100,0		100,0
37	Hội sinh vật cảnh	30	-	30	-	-	-	30	-	30	-	-	-	100,0		100,0
38	Hội người khuyết tật	50	-	50	-	-	-	50	-	50	-	-	-	100,0		100,0
39	Hội bộ đội trường sơn	108	-	108	-	-	-	108	-	108	-	-	-	100,0		100,0
40	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	1.188	-	1.188	-	-	-	1.188	-	1.188	-	-	-	100,0		100,0
41	Huyện đội	11.647	-	11.647	-	-	-	11.647	-	11.647	-	-	-	100,0		100,0
42	Công an	5.742	-	5.742	-	-	-	5.742	-	5.742	-	-	-	100,0		100,0
43	Kho Bạc	255	-	255	-	-	-	255	-	255	-	-	-	100,0		100,0
44	Chi Cục Thuế	4.483	-	4.483	-	-	-	4.483	-	4.483	-	-	-	100,0		100,0
45	Hạt Kiểm lâm	363	-	363	-	-	-	363	-	363	-	-	-	100,0		100,0
46	Thống kê	470	-	470	-	-	-	470	-	470	-	-	-	100,0		100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
47	Bảo vệ thực vật	1.004	-	1.004	-	-	-	1.004	-	1.004	-	-	-	100,0		100,0
48	Trạm khuyến nông	460	-	460	-	-	-	460	-	460	-	-	-	100,0		100,0
49	Thủy y	4.572	-	4.572	-	-	-	4.572	-	4.572	-	-	-	100,0		100,0
50	QLTT	72	-	72	-	-	-	72	-	72	-	-	-	100,0		100,0
51	Trung tâm y tế	2.708	-	2.708	-	-	-	2.708	-	2.708	-	-	-	100,0		100,0
52	Quý hội nông dân	300	-	300	-	-	-	300	-	300	-	-	-	100,0		100,0
53	Ngân hàng chính sách	700	-	700	-	-	-	700	-	700	-	-	-	100,0		100,0
54	BHXXH:	12.743	-	12.743	-	-	-	12.743	-	12.743	-	-	-			
55	BQLDA Chuyên canh tập trung	11.671	-	11.671	-	-	-	11.649	-	11.649	-	-	-	99,8		99,8
56	BQLDA đầu tư XD huyện	32.469	-	32.469	-	-	-	23.823	-	23.823	-	-	-	73,4		73,4
57	Liên đoàn lao động	100	-	100	-	-	-	100	-	100	-	-	-	100,0		100,0
58	Nguồn kết dư 2018 chưa phân bổ	20.592	-	20.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
I.2	Chi đầu tư	725.506	725.506	-	-	-	-	333.923	333.923	-	-	-	-			
II	Chi dự phòng ngân sách (đã quyết toán chi vào các đơn vị; các xã)	32.806	-	32.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
III	Chi nguồn CCTL (đã quyết toán chi vào các đơn vị; các xã là trở; số còn lại chuyển nguồn sang năm 2020 là 47.935.435.573 đồng)	122.916	-	122.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Chi bổ sung NSX	560.589	127.304	218.285	215.000	215.000	-	560.589		560.589	-	-	-	100,0		
V	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	-	-	-	24.581	13.428	11.153	-	-	-			
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-						447.310	385.032	62.278						



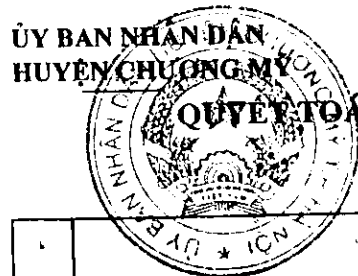
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chuông Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán										Quyết toán										So sách (%)							
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	16	17	18	19	21	22	23	24				
	TỔNG SỐ	2.374.839	1.177.558	1.197.280	-	1.197.280	548.816	218.464	430.000	1.933.724	1.177.558	756.165	756.165	281.627	251.100	223.438	81	100	57	63	34	115	3				
I	Huyện A	1.814.249	998.835	815.414	-	815.414	381.950	218.464	215.000	1.464.310	998.835	465.475	465.475	130.693	251.100	83.683	0	100	57	57	34	115	3				
II	Xã, TT	560.589	178.723	381.866	-	381.866	166.866	-	215.000	469.414	178.723	290.690	290.690	150.935	-	139.756	84	100	-	76	-	-	-				
1	Thủy X Tiển	19.306	6.340	12.966	-	12.966	8.767	-	4.200	19.094	6.340	12.754	12.754	8.747	-	4.007	99	100	-	98	-	-	-				
2	Xuân Mai	8.936	4.593	4.343	-	4.343	4.343	-	-	8.919	4.593	4.326	4.326	4.326	-	-	100	100	-	99	-	-	-				
3	Đồng Sơn	26.244	6.020	20.224	-	20.224	11.686	-	8.538	26.140	6.020	20.120	20.120	11.461	-	8.659	77	100	-	71	-	-	-				
4	Thanh Bình	26.223	5.306	20.917	-	20.917	6.719	-	14.198	20.118	5.306	14.812	14.812	6.981	-	7.831	93	100	-	92	-	-	-				
5	Tân Tiến	30.968	5.869	25.099	-	25.099	9.684	-	15.415	28.886	5.869	23.017	23.017	10.500	-	2.467	99	100	-	99	-	-	-				
6	Nam P. Tiển	17.959	6.490	11.469	-	11.469	8.629	-	2.840	17.850	6.490	11.360	11.360	8.893	-	2.124	98	100	-	97	-	-	-				
7	Trung Hoà	18.407	5.828	12.579	-	12.579	10.455	-	2.124	17.989	5.828	12.161	12.161	10.038	-	-	100	100	-	99	-	-	-				
8	Trường Yên	7.436	5.665	1.771	-	1.771	1.771	-	-	7.416	5.665	1.751	1.751	1.751	-	-	91	100	-	88	-	-	-				
9	Đồng P. Yên	20.805	5.800	15.005	-	15.005	5.685	-	9.321	18.940	5.800	13.140	13.140	5.648	-	7.492	98	100	-	96	-	-	-				
10	Phú Nghĩa	16.526	6.431	10.096	-	10.096	4.055	-	6.041	16.115	6.431	9.685	9.685	3.644	-	6.041	100	100	-	100	-	-	-				
11	Ngọc Hoà	11.874	4.984	6.890	-	6.890	834	-	6.057	11.854	4.984	6.870	6.870	814	-	6.057	100	100	-	99	-	-	-				
12	Chúc Sơn	9.197	6.140	3.057	-	3.057	2.369	-	688	9.177	6.140	3.037	3.037	2.349	-	688	100	100	-	99	-	-	-				
13	Thủy Hương	6.299	4.713	1.586	-	1.586	1.586	-	-	6.279	4.713	1.566	1.566	1.566	-	-	100	100	-	99	-	-	-				
14	Lam Điền	12.024	6.278	5.747	-	5.747	4.571	-	1.176	12.024	6.278	5.747	5.747	4.571	-	1.176	100	100	-	100	-	-	-				
15	Dại Yên	12.041	5.014	7.028	-	7.028	1.798	-	5.229	12.041	5.014	7.028	7.028	1.798	-	5.229	100	100	-	100	-	-	-				
16	Hợp Đồng	23.403	4.942	18.460	-	18.460	7.027	-	11.433	6.987	4.942	2.044	2.044	1.782	-	262	30	100	-	11	-	-	-				
17	Quảng Bị	17.245	6.121	11.123	-	11.123	3.062	-	8.061	17.245	6.121	11.123	11.123	2.675	-	8.448	100	100	-	100	-	-	-				
18	Hoàng Diệu	23.592	5.955	17.637	-	17.637	9.262	-	8.375	15.499	5.955	9.544	9.544	7.385	-	2.159	66	100	-	54	-	-	-				
19	Thượng Vực	16.878	4.780	12.097	-	12.097	9.926	-	2.171	9.768	4.780	4.987	4.987	2.942	-	2.046	58	100	-	41	-	-	-				
20	Vân Võ	16.440	5.266	11.173	-	11.173	6.533	-	4.640	16.185	5.266	10.919	10.919	6.279	-	4.640	98	100	-	98	-	-	-				
21	Phú Nam An	11.389	5.177	6.212	-	6.212	3.930	-	2.283	11.389	5.177	6.212	6.212	3.930	-	2.283	100	100	-	100	-	-	-				
22	Hoà Chính	8.367	5.378	2.989	-	2.989	2.151	-	838	8.365	5.378	2.987	2.987	2.149	-	838	100	100	-	100	-	-	-				
23	Đồng Phú	12.669	4.830	7.840	-	7.840	4.389	-	3.451	12.649	4.830	7.820	7.820	4.369	-	3.451	100	100	-	99	-	-	-				
24	Hồng Phong	6.737	4.638	2.098	-	2.098	2.098	-	-	6.717	4.638	2.078	2.078	2.078	-	-	100	100	-	99	-	-	-				
25	Đồng Lạc	30.197	4.826	25.372	-	25.372	4.705	-	20.666	13.762	4.826	8.936	8.936	4.264	-	4.672	46	100	-	35	-	-	-				
26	Trần Phú	10.726	6.158	4.568	-	4.568	3.373	-	1.195	10.607	6.158	4.449	4.449	3.254	-	1.195	99	100	-	97	-	-	-				
27	Mỹ Lương	17.149	5.211	11.938	-	11.938	3.380	-	8.559	11.993	5.211	6.782	6.782	1.992	-	4.790	70	100	-	57	-	-	-				
28	Hữu Văn	12.791	5.435	7.356	-	7.356	1.279	-	6.077	12.791	5.435	7.356	7.356	1.273	-	6.083	100	100	-	100	-	-	-				

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	16	17	18	19	21	22	23	24
29	Tốt Động	30.315	6.501	23.814	-	23.814	4.789	-	19.025	17.854	6.501	11.354	11.354	3.882	-	7.471	59	100		48			
30	Hoàng V.Thụ	31.430	6.326	25.104	-	25.104	5.377	-	19.727	20.381	6.326	14.055	14.055	7.152	-	6.903	65	100		56			
31	Tiên Phương	24.527	6.465	18.062	-	18.062	6.478	-	11.584	23.259	6.465	16.793	16.793	6.737	-	10.056	95	100		93			
32	Phụng Châu	22.488	5.244	17.244	-	17.244	6.153	-	11.091	21.118	5.244	15.874	15.874	5.704	-	10.171	94	100		92			



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 6399/QĐ - UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		CTMTQ G	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Trong đó			
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	KP sự nghiệp		
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
A		B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	12=13+14	13	16=5/1	17=6/2	14=7/3	15=8/4
		Cộng	815.414	596.950	214.714	218.750	474.106	270.449	203.657	143.247	815.414	139.756	3.491	3.491	58,14	45	95	65
A	Ngân sách cấp huyện		494.220	381.950	108.520	3.750	228.156	130.693	97.463	3.491	494.220	-	3.491	3.491	46,16	34	90	
I	Chi đầu tư phát triển		381.950	381.950	-	-	130.693	130.693	-	-	-	-	-	-	-	34		
	Bổ sung có mục tiêu XDCB từ nguồn xổ số		13.000	13.000			1.220	1.220		-						9		
	Bổ sung vốn đầu tư XDCB		368.950	368.950			129.473	129.473		-						35		
2	Kinh phí chi thường xuyên		112.270	-	108.520	3.750	97.463	-	97.463	3.491	112.270	-	3.491	3.491	86,81		90	
	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyển nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)		3.750			3.750	3.491		3.491	3.491	-	-	3.491	3.491	93,09			
+	Kinh phí đặc thù công tác Đảng		5.021		5.021	-	5.021		5.021	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)		209	-	209		24		24	-	-	-	-	-	11,48		11	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		CTMTQ G	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	KP sự nghiệp P		
								Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	12=13+14	13	16=3/1	17=6/2	14=7/3	15=8/4
	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/ND - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	1.818	-	1.818	-	1.148		1.148	-	-	-	-	-	63,15		63	
	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo luật BHXH	234	-	234		217		217	-	-	-	-	-	92,74		93	
	Kinh phí TH để ăn sửa học đường (QĐ 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018)	24.424	-	24.424	-	16.392		16.392	-	-	-	-	-			67	
	Kinh phí dạy nghề PT cho HS các trường công lập trực thuộc sở GD&ĐT	2.011	-	2.011	-	1.017	-	1.017	-	-	-	-	-	50,57		51	
	Kinh phí đại hội MTTQ nhiệm kỳ 2019-2024 (350 cho huyện; 40 triệu/ xã, thị trấn)	350	-	350	-	350	-	350	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực theo quy định	1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	Kinh phí hoạt động của Đội Thanh tra xây dựng (QĐ 4956/QĐ-UBND ngày	2.756	-	2.756	-	2.756	-	2.756	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	KP duy tu, duy trì vệ sinh môi trường	361	-	361	-	361	-	361	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	KP quà tết, quà 27/7 và quà 02/9 cho các đối tượng chính sách năm 2019	13.981	-	13.981	-	13.883	-	13.883	-	-	-	-	-	99,30		99	
+	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	48.000	-	48.000	-	48.000	-	48.000	-	-	-	-	-	100,00		100	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		CTMTQ G	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	KP sự nghiệp		
								Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
A	B	1-2+3	2	3	4	5-6+7	6	7	8-9+12	9-10+11	10	12-13+14	13	16-5/1	17-6/2	14-7/3	15-8/4
+	Hỗ trợ dịch tá lợ châu phi	807	-	807	-	807	-	807	-	-		-				100	
+	Tính gián biên chế	1.106	-	1.106	-	1.106	-	1.106	-	-		-		100,00		100	
	QĐ số 6632 ngày 15/11/2019 KP cấp bù học phí theo nghị định 86/2015/NĐ-CP	75	-	75		75	-	75	-	-		-		100,00		100	
	QĐ số 6632 ngày 15/11/2019 KP theo nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019	5.567		5.567		1.015		1.015	-			-		18,23		18	
B	Ngân sách cấp xã	321.194	215.000	106.194	215.000	245.950	139.756	106.194	139.756	139.756	139.756	-	-	76,57		100	65
1	Chi đầu tư phát triển	215.000	215.000	-	215.000	139.756	139.756	-	139.756	139.756	139.756	-	-	65,00			65
+	Xây dựng NTM	215.000	215.000	-	215.000	139.756	139.756		139.756	139.756	139.756	-		65,00			65
2	Kinh phí chi thường xuyên	106.194	-	106.194	-	106.194	-	106.194	-	-	-	-	-	100,00		100	
	KP tăng thêm cho UBNDTTQ cho UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018.	1.569	-	1.569	-	1.569		1.569	-	-	-	-	-	100,00		100	
	Kinh phí đại hội MTTQ nhiệm kỳ 2019-2024 (350 cho huyện; 40 triệu/ xã, thị trấn)	1.280	-	1.280	-	1.280	-	1.280	-	-	-	-	-	100,00		100	
+	Hỗ trợ dịch tá lợ châu phi	102.918	-	102.918	-	102.918	-	102.918	-	-	-	-	-	100,00		100	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		CTMTQ G	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyê n	KP sự nghiệp P	
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	12=13+14	13	16=5/1	17=6/2	14=7/3	15=8/4
+	QĐ số 4612/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 về XD, SC nhà ở đối với cựu TNXP	100	-	100	-	100	-	100	-	-	-	-	-	100,00	-	100	-
+	Tính gián biên chế	327	-	327	-	327	-	327	-	-	-	-	-	100,00	-	100	-